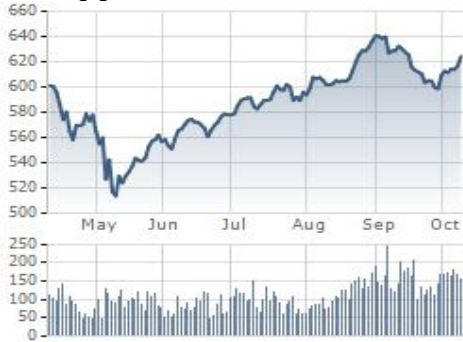


## HOSE 13/10/2014

VNINDEX 614.22 -3.50 -0.57%

KLGD 119,913,646 CP  
GTGD 2,255.32 Tỷ  
GTR NDTNN - 266.22 Tỷ

CP Tăng giá 103 CP  
CP Giảm giá 104 CP  
CP Đứng giá 97 CP



## Tâm điểm

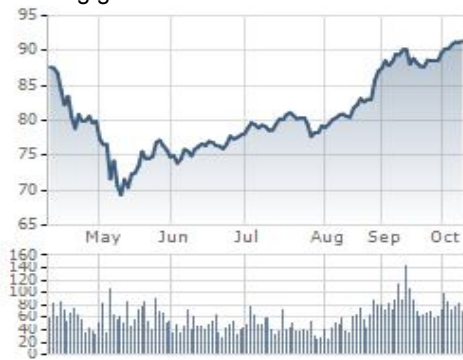
- ▶ **Điều chỉnh mạnh nhưng lực cầu trở lại khá tốt vào cuối phiên**
- ▶ **Thanh khoản thị trường sụt giảm khá mạnh**  
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 3,000 tỷ đồng
- ▶ **Vốn FDI vào TP.HCM trong 9 tháng năm 2014 đạt 2.9 tỷ USD**  
Con số này tăng gần 113% so với cùng kỳ năm trước  
Thời báo Ngân hàng
- ▶ **Tổng tài sản ngân hàng vượt 6 triệu tỷ đồng**  
Theo thống kê tiền tệ của NHNN tính đến ngày 31/8  
Vnexpress
- ▶ **Xuất khẩu Trung Quốc tháng 9 tăng vượt ước tính**  
Kết quả này cao hơn nhiều so với ước tính tăng 12% của các chuyên gia  
DVO/Bloomberg
- ▶ **FMC: 9 tháng doanh số 120 triệu USD, hoàn thành kế hoạch cả năm**  
Với tình hình này FMC cho biết sẽ hoàn thành 130% chỉ tiêu doanh số  
Vietstock
- ▶ **DHC: Lãi 9 tháng vượt 20% kế hoạch cả năm**  
Lũy kế 9 tháng đầu năm 2014, DHC ghi nhận lãi ròng gần 35 tỷ đồng  
DVO

## HNX 13/10/2014

HNXINDEX 90.42 -0.02 -0.03%

KLGD 58,684,734 CP  
GTGD 829.44 Tỷ  
GTR NDTNN - 19.48 Tỷ

CP Tăng giá 100 CP  
CP Giảm giá 101 CP  
CP Đứng giá 178 CP



## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,106,266	15.4	3.3	19.6%	10.7%
HNX	147,917	15.0	1.8	9.2%	4.5%
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,254,183</b>	<b>17.4</b>	<b>3.4</b>	<b>19.2%</b>	<b>10.1%</b>

### Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,569	7.0	1.0	13.6%	9.1%	
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	20,522	9.4	1.6	16.2%	10.9%	
Thép và sản phẩm thép	39,611	17.3	2.2	20.6%	9.5%	
Khai khoáng	12,474	67.7	5.5	0.4%	0.1%	
Vật liệu xây dựng & Nội thất	24,730	17.1	1.5	10.9%	7.3%	
Xây dựng	33,731	51.3	1.4	-1.9%	1.9%	
Máy công nghiệp	9,043	9.6	1.4	15.0%	10.2%	
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	11,540	9.1	1.6	18.9%	13.6%	
Lốp xe	8,922	11.1	3.2	27.5%	11.8%	
Nuôi trồng nông & hải sản	21,852	12.5	1.9	16.8%	6.2%	
Thực phẩm	200,518	24.4	4.8	20.8%	16.3%	
Dược phẩm	15,542	10.8	3.0	25.0%	16.4%	
Phần mềm	18,188	11.3	2.3	21.5%	9.2%	
Sản xuất & phân phối điện	26,491	-	6.3	1.4	-18.1%	-0.3%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	221,053	18.1	5.9	33.1%	22.7%	
Bảo hiểm nhân thọ	27,491	22.5	2.4	10.2%	2.1%	
Môi giới chứng khoán	29,363	14.8	1.7	9.4%	7.1%	
Ngân hàng	240,915	11.1	1.2	10.6%	0.9%	
Bất động sản	180,734	18.4	3.7	22.0%	5.3%	
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	53,145	12.0	2.6	22.6%	9.4%	

## VN30 & HNX30 INDEX

VN30 651.07 -0.65 -0.10%  
HNX30 183.97 0.13 0.07%

## Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**Vốn FDI vào TP.HCM trong 9 tháng năm 2014 đạt 2.9 tỷ USD**

**Tổng tài sản ngân hàng vượt 6 triệu tỷ đồng**

**Xuất khẩu Trung Quốc tháng 9 tăng vượt ước tính**

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**FMC: 9 tháng doanh số 120 triệu USD, hoàn thành kế hoạch cả năm**

**DHC: Lãi 9 tháng vượt 20% kế hoạch cả năm**

**SZL: Đạt kế hoạch lãi 27.5 tỷ đồng trước thuế trong năm 2015**

## ► Tin kinh tế

Theo UBND TP.HCM, tính chung cả vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh tăng thêm, lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào TP.HCM trong 9 tháng năm 2014 đạt 2.9 tỷ USD, tăng 112.9% so cùng kỳ. Cụ thể, trong 9 tháng đầu năm 2014, thành phố có 310 dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký đạt 2.64 tỷ USD, so cùng kỳ giảm 6.1% về số dự án và tăng 256.6% về vốn. Ngoài ra, có 98 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đầu tư là 260.4 triệu USD, so cùng kỳ giảm 1% về số dự án và giảm 58.1% về vốn điều chỉnh.

Theo thống kê tiền tệ của NHNN, tính đến ngày 31/8, tổng tài sản của hệ thống các tổ chức tín dụng vượt 6 triệu tỷ đồng, tăng 4.48% so với cuối năm 2013. Phần lớn các nhóm ngân hàng đều có tổng tài sản tăng. Trong đó, tổng tài sản của tổ chức tín dụng hợp tác đạt mức tăng trưởng mạnh nhất với 14.37%, tiếp đến là nhóm các ngân hàng thương mại nhà nước với 6.19% và của nhóm ngân hàng thương mại cổ phần tăng 4.4%. Vốn điều lệ toàn hệ thống đạt 434,930 tỷ đồng, tăng 3.12% so với cuối 2013. Về tỷ lệ an toàn vốn (CAR), tất cả các nhóm tổ chức tín dụng đều đạt yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước là trên 9%.

Cục Hải quan Trung Quốc cho biết, xuất khẩu tháng 9 tăng 15.3% so với cùng kỳ năm ngoái, cao hơn nhiều so với ước tính tăng 12% của các chuyên gia. Cùng với đó, nhập khẩu tháng 9 tăng 7% so với cùng kỳ năm ngoái, trái ngược với dự báo giảm 2% theo khảo sát Bloomberg. Như vậy, thặng dư thương mại tháng 9 của Trung Quốc đạt 31 tỷ USD. Những số liệu trên phần nào đã củng cố lại niềm tin của người dân bản địa cũng như giới đầu tư nước ngoài về tình hình tăng trưởng của Trung Quốc. Trên thực tế, Trung Quốc, đặc biệt là hoạt động xuất khẩu, hiện đang hưởng lợi lớn từ đà phục hồi mạnh mẽ của Mỹ với nhu cầu tiêu thụ hàng hóa nước ngoài tăng mạnh.

## ► Tin doanh nghiệp

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HOSE: FMC) cho biết, tháng 9/2014 FMC đã chế biến được 1,010 tấn tôm đông lạnh các loại, doanh số trên 13 triệu USD. Tính chung 9 tháng đầu năm, doanh số đạt gần 102 triệu USD, tương đương chỉ tiêu kế hoạch 2014. Với tình hình này FMC cho biết sẽ hoàn thành 130% chỉ tiêu doanh số. Về lợi nhuận, năm nay có kết quả khả quan nhất trong những năm gần đây. Được biết, ngày 3/10, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã thông báo 3 bị đơn bắt buộc cho lần xem xét lần thứ 9 vụ kiện chống bán phá giá tôm Việt Nam là Minh Phú (MPC), Sao Ta (FMC) và Thuận Phước.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2014, CTCP Đông Hải Bến Tre (HOSE: DHC) ghi nhận lãi ròng gần 35 tỷ đồng, tăng 90% so cùng kỳ và vượt 20% chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong năm nay. Riêng trong quý 3/2014, doanh thu DHC đạt hơn 141 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Song do giá vốn trong kỳ lại tăng đến 22% khiến lãi gộp của DHC giảm nhẹ, chỉ còn gần 23 tỷ đồng. Đáng chú ý là trong kỳ chi phí lãi vay của DHC giảm mạnh hơn 58%, chỉ còn 1.7 tỷ đồng. Điều này giúp lợi nhuận thuần của Công ty tăng cao hơn mặc dù cả chi phí quản lý và bán hàng đều tăng theo. Kết quả, DHC đạt lãi ròng hơn 12 tỷ đồng trong quý 3, tăng 11% so với quý 3/2013. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2014, DHC đạt 390 tỷ đồng doanh thu, đạt 81% kế hoạch. Lãi ròng 33.56 tỷ đồng, vượt 20% kế hoạch.

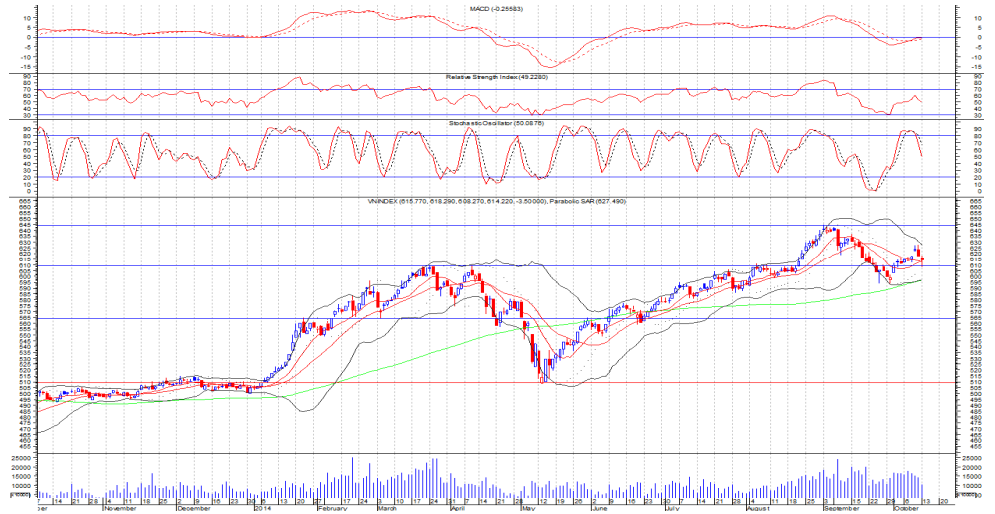
HDQT Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành (HOSE: SZL) vừa thông qua kế hoạch doanh thu 175 tỷ đồng và lãi trước thuế 27.5 tỷ đồng năm 2015. Kế hoạch kinh doanh năm 2015 được SZL đặt ra tăng trưởng khoảng 10% so với kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2014. Tính đến quý 2/2014, lợi nhuận trước thuế của SZL đã đạt 25.9 tỷ đồng, vượt kế hoạch của cả năm. Lũy kế 6 tháng, công ty thu lãi ròng 22.3 tỷ đồng. EPS đạt 1,228 VND/ cổ phiếu.

**HOSE** 13/10/2014 VNINDEX 614.22 -3.50 -0.57% 119,913,646 CP 2,255.32 bil VND

### Điều chỉnh mạnh nhưng lực cầu trở lại khá tốt vào cuối phiên

VN-Index giảm 3.50 điểm (-0.57%), đóng cửa tại mức 614,22 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân nến vừa phải, có thời điểm VN-Index giảm điểm khá mạnh nhưng hồi lại ở cuối phiên.

- MACD vẫn chưa cho tín hiệu cắt đường zero - base.
- Stochastic Oscillator tiếp tục sụt giảm mạnh. Điều này cho thấy VN-Index vẫn có khả năng tiếp tục giảm điểm.
- RSI (14) sụt giảm về mức 49.
- Parabolic SAR cho tín hiệu bán ra ở phiên hôm nay.



### HOSE Top 5 theo KLGD

OGC	0.3 (2.4%)	8,555,730
VHG	0.2 (1.3%)	5,997,860
SSI	0.5 (1.6%)	5,541,370
ITA	0 (0.0%)	4,361,210
KBC	0.4 (2.4%)	3,925,190

### HOSE Top 5 theo % tăng

RIC	1.4 (7.0%)	113,250
GTN	1.2 (6.9%)	617,750
BT6	0.6 (6.8%)	111,180
KSA	0.8 (6.8%)	1,642,000
SFC	1.9 (6.7%)	35,210

### HOSE Top 5 theo % giảm

FMC	-5.1 (-16.4%)	72,920
CTI	-1.3 (-10.1%)	1,930
STG	-1.8 (-6.9%)	630
PDN	-2.5 (-6.8%)	2,590
SSC	-4 (-6.3%)	2,160

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

AGR	0,0 tỷ	400,000
0	- tỷ	-
0	- tỷ	-
0	- tỷ	-
0	- tỷ	-

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

ANV	-0,3 tỷ	29,710
ABT	-0,1 tỷ	1,500
ACL	0,0 tỷ	3,980
BBC	0,0 tỷ	510,000
GAS	-4,5 tỷ	39,190

<b>GD NDTNN</b>	<b>KL Ròng</b>	<b>GT Ròng (tỷ)</b>
HOSE	-7,192,360	- 266.22

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh khá mạnh, đã điều chỉnh lan rộng, VN-Index về vùng 610 điểm nhưng hồi phục tốt về cuối phiên nhờ lực cầu trở lại.
- ▶ KLGD sụt giảm mạnh và đạt 108 triệu đơn vị. Thanh khoản sụt giảm khá mạnh, nó cho thấy sự thận trọng đang gia tăng trong giới đầu tư.
- ▶ Khối ngoại bán ròng với giá trị 93 tỷ. Khối này mua nhiều ở mã VCB, HPG, GAS. Bán nhiều ở VIC, MWG.
- ▶ Vùng hỗ trợ 610 điểm tỏ rõ sự nâng đỡ tốt cho VN-Index trong nhịp điều chỉnh này, nhiều khả năng VN-Index sẽ cân bằng trở lại ở vùng 610 - 620 điểm
- ▶ NĐT cân nhắc mua vào dần, tập trung vào các mã đã điều chỉnh tốt trong những phiên gần đây và có kết quả kinh doanh tốt ở Quý 3/2014.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	111.0	210,345.00	18.5	6.1	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	109.0	109,012.93	18.0	5.9	34.1%	27.1%
VCB	2,665.0	27.0	71,955.55	15.7	1.6	10.6%	1.0%
VIC	1,421.7	48.8	69,376.57	14.3	3.9	27.6%	6.2%
MSN	735.8	81.0	59,600.46	-1,474.9	4.2	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.5	53,989.37	9.3	1.0	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	13.5	37,951.24	9.5	1.2	12.3%	0.7%
PVD	303.0	98.0	29,697.62	13.1	2.8	22.7%	10.7%
HPG	481.9	58.5	28,191.63	10.1	2.7	28.3%	12.8%
BVH	680.5	40.2	27,354.95	22.5	2.4	10.2%	2.1%

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

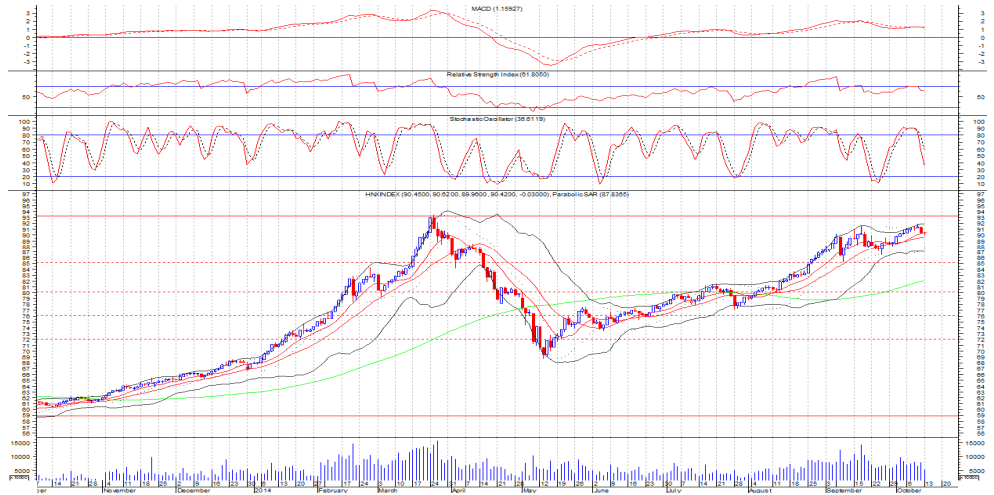
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	18.0	4,605.44	19.1	1.6	NA	TH.DOI
FPT	343.9	53.5	18,398.34	11.2	2.4	NA	TH.DOI
CII	115.5	20.7	2,391.41	7.9	1.4	NA	TH.DOI
BMP	45.5	69.5	3,160.75	8.6	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.2	680.40	4.0	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	30.1	831.06	3.2	1.3	NA	TH.DOI

**HNX** 13/10/2014 HNX-Index 90.42 -0.02 -0.03% 58,684,734 CP 829.44 bil. VND

### Điều chỉnh mạnh nhưng lực cầu trở lại khá tốt vào cuối phiên

Chỉ số HNX-Index giảm 0.02 điểm (-0.03%), đóng cửa tại mốc 90.42 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến đỏ với thân ngắn, cây nến gần giống nến Doji cho thấy sự lưỡng lự của chỉ số này.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator tiếp tục sụt giảm mạnh, cho thấy HNX-Index vẫn còn rủi ro giảm điểm.
- MACD cho tín hiệu bán ra ở phiên hôm nay.
- RSI (14) giảm về mốc 61.
- Nếu dòng tiền vẫn duy trì được sự tích cực, HNX-Index nhiều khả năng sẽ vẫn giữ đà tăng.



### HNX Top 5 theo KLGD

SHB	-0.2 (-2.2%)	7,248,820
PVX	0 (0.0%)	5,498,340
ASA	1.9 (9.8%)	3,104,500
SHS	0.3 (2.4%)	2,972,030
FIT	-0.8 (-3.1%)	2,744,750

### HNX Top 5 theo % tăng

CTA	0.4 (10.0%)	54,400
TCT	7.6 (9.9%)	21,600
CAN	2.4 (9.9%)	2,300
ASA	1.9 (9.8%)	3,104,500
CCM	2.5 (9.8%)	100

### HNX Top 5 theo % giảm

BED	-1.6 (-10.0%)	100
DNP	-2.7 (-10.0%)	100
BXH	-1.2 (-9.9%)	100
HDA	-1.1 (-9.9%)	100
NDF	-3.1 (-9.9%)	528,800

### HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	7,0 tỷ	165,400
NET	0,1 tỷ	4,000
GLT	0,1 tỷ	5,200
KSQ	0,1 tỷ	9,500
VNR	0,1 tỷ	3,600

### HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVC	-4,9 tỷ	139,000
VND	-4,8 tỷ	292,000
TKU	-4,4 tỷ	551,408
LAS	-4,1 tỷ	122,900
KLS	-3,5 tỷ	278,600

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-1,384,008	- 19.48

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh khá mạnh, đã điều chỉnh lan rộng, HNX-Index điều chỉnh tương đối ở giữa phiên nhưng hồi phục cuối phiên.
- ▶ KLGD sụt giảm mạnh và đạt 54 triệu đơn vị. Thanh khoản sụt giảm khá mạnh, nó cho thấy sự thận trọng đang gia tăng trong giới đầu tư.
- ▶ Khối ngoại bán ròng với giá trị 19 tỷ. Lượng mua tập trung nhiều ở các mã PVS, trong khi bán nhiều ở PVC, VND
- ▶ Nhiều khả năng sự rung lắc sẽ tiếp tục diễn ra mạnh khi HNX-Index chinh phục vùng đỉnh cũ.
- ▶ NĐT cân nhắc mua vào dần, tập trung vào các mã đã điều chỉnh tốt trong những phiên gần đây và có kết quả kinh doanh tốt ở Quý 3/2014.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	42.9	19,163.45	10.8	2.3	21.7%	7.1%
ACB	909.8	15.1	13,737.69	20.4	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	152.4	7.4	-4.4%	-3.4%
SHB	886.1	9.1	8,063.36	9.6	0.8	8.2%	0.7%
VCG	441.7	13.9	6,139.78	10.7	1.1	10.4%	2.4%
OCH	200.0	25.4	5,080.00	83.6	2.5	2.8%	1.5%
PVI	225.2	18.3	4,120.39	14.4	0.7	4.7%	1.9%
VNR	131.1	21.5	2,818.13	9.2	1.1	12.7%	5.7%
NTP	56.3	49.0	2,760.63	7.1	2.0	22.9%	15.2%
PVX	400.0	6.6	2,640.00	2.1	3.6	-128.0%	-7.7%

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	37.5	1,425.00	9.0	1.6	NA	TH.DOI
AAA	39.6	16.3	645.48	6.6	0.8	NA	TH.DOI
VND	100.0	16.7	1,669.98	15.3	1.4	NA	TH.DOI
NTP	56.3	49.0	2,760.63	7.1	2.0	NA	TH.DOI
PVC	50.0	34.9	1,745.00	10.7	2.0	NA	TH.DOI
DXP	7.9	45.0	354.37	7.2	1.6	NA	TH.DOI

## FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,421.7	69,376.57	15.75%	48.8	14.29	3.94	2,634,387	2,556,911	1,847,968
HPG	HOSE	481.9	28,191.63	13.53%	58.5	10.07	2.66	574,834	730,052	825,076
PVD	HOSE	303.0	29,697.62	11.69%	98.0	13.05	2.76	358,278	594,744	483,502
MSN	HOSE	735.8	59,600.46	11.42%	81.0	#####	4.19	89,641	189,967	249,875
HAG	HOSE	789.9	19,905.46	8.11%	25.2	17.12	1.46	5,934,358	4,868,874	3,484,895
STB	HOSE	1,142.5	21,250.72	6.47%	18.6	7.79	1.26	382,699	541,733	387,049
VCB	HOSE	2,665.0	71,955.55	5.75%	27.0	15.65	1.62	606,212	605,460	477,007
DPM	HOSE	379.9	11,701.98	4.79%	30.8	9.18	1.30	530,873	933,869	1,175,553
ITA	HOSE	718.9	6,398.26	2.96%	8.9	68.97	0.82	9,369,943	8,620,148	7,219,782
KBC	HOSE	389.8	6,547.97	2.57%	16.8	27.99	1.26	6,732,389	5,607,879	3,186,925
BVH	HOSE	680.5	27,354.95	2.30%	40.2	22.50	2.36	238,518	379,332	226,878
HSG	HOSE	96.3	4,632.66	2.06%	48.1	14.34	1.97	643,926	409,702	253,392
GMD	HOSE	116.1	4,122.90	1.83%	35.5	8.21	0.86	1,138,231	1,384,930	664,801
PPC	HOSE	318.2	7,890.23	1.68%	24.8	16.07	1.56	318,905	872,408	733,304
HVG	HOSE	132.0	4,171.19	1.56%	31.6	36.73	1.86	2,236,509	2,381,864	1,526,109
CSM	HOSE	67.3	3,095.43	1.50%	46.0	8.75	2.64	217,244	330,478	277,232
PVT	HOSE	255.9	4,605.44	1.48%	18.0	19.09	1.57	2,441,220	2,919,315	2,227,041
DRC	HOSE	83.1	5,109.04	1.48%	61.5	13.75	3.73	113,873	239,216	213,657
VSH	HOSE	206.2	2,990.50	1.31%	14.5	14.16	1.11	418,938	575,661	702,501
DIG	HOSE	178.7	2,681.15	1.01%	15.0	71.04	1.10	1,836,714	1,698,522	719,529
OGC	HOSE	300.0	3,900.00	0.76%	13.0	46.88	1.21	5,571,633	4,576,590	3,127,038

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**DB Platinum Advisors**  
**FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**  
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**  
TGTTSQL **361 mil.**

## Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,421.7	69,376.57	8.28%	48.8	14.29	3.94	2,634,387	2,556,911	1,847,968
MSN	HOSE	735.8	59,600.46	8.09%	81.0	#####	4.19	89,641	189,967	249,875
VCB	HOSE	2,665.0	71,955.55	6.66%	27.0	15.65	1.62	606,212	605,460	477,007
STB	HOSE	1,142.5	21,250.72	6.34%	18.6	7.79	1.26	382,699	541,733	387,049
PVS	HNX	446.7	19,163.45	5.45%	42.9	10.78	2.29	3,277,220	4,552,151	3,849,965
BVH	HOSE	680.5	27,354.95	4.54%	40.2	22.50	2.36	238,518	379,332	226,878
DPM	HOSE	379.9	11,701.98	4.18%	30.8	9.18	1.30	530,873	933,869	1,175,553
PVD	HOSE	303.0	29,697.62	4.04%	98.0	13.05	2.76	358,278	594,744	483,502
HAG	HOSE	789.9	19,905.46	3.68%	25.2	17.12	1.46	5,934,358	4,868,874	3,484,895
ITA	HOSE	718.9	6,398.26	2.96%	8.9	68.97	0.82	9,369,943	8,620,148	7,219,782
PPC	HOSE	318.2	7,890.23	2.75%	24.8	16.07	1.56	318,905	872,408	733,304
FLC	HOSE	314.9	3,621.28	2.56%	11.5	8.12	0.98	13,667,348	18,616,470	16,642,790
SHB	HNX	886.1	8,063.36	2.53%	9.1	9.64	0.77	5,647,744	5,506,707	4,537,406
VCG	HNX	441.7	6,139.78	2.03%	13.9	10.73	1.10	1,721,707	2,045,814	1,271,328
OGC	HOSE	300.0	3,900.00	1.69%	13.0	46.88	1.21	5,571,633	4,576,590	3,127,038
PVT	HOSE	255.9	4,605.44	1.61%	18.0	19.09	1.57	2,441,220	2,919,315	2,227,041
DRC	HOSE	83.1	5,109.04	0.95%	61.5	13.75	3.73	113,873	239,216	213,657
IJC	HOSE	274.2	3,783.88	0.62%	13.8	22.87	1.31	819,188	1,416,814	2,027,304
PVX	HNX	400.0	2,640.00	0.00%	6.6	- 2.13	3.56	9,703,993	10,764,167	9,264,506

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Van Eck Global**  
**Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**  
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**  
TGTTSQL **439.5 mil.**

## MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,421.7	69,376.57	0.00%	48.8	14.29	3.94	2,634,387	2,556,911	1,847,968
MSN	HOSE	735.8	59,600.46	0.00%	81.0	#####	4.19	89,641	189,967	249,875
DPM	HOSE	379.9	11,701.98	0.00%	30.8	9.18	1.30	530,873	933,869	1,175,553
HAG	HOSE	789.9	19,905.46	0.00%	25.2	17.12	1.46	5,934,358	4,868,874	3,484,895
VCB	HOSE	2,665.0	71,955.55	0.00%	27.0	15.65	1.62	606,212	605,460	477,007
STB	HOSE	1,142.5	21,250.72	0.00%	18.6	7.79	1.26	382,699	541,733	387,049
BVH	HOSE	680.5	27,354.95	0.00%	40.2	22.50	2.36	238,518	379,332	226,878
CTG	HOSE	3,723.4	53,989.37	0.00%	14.5	9.32	1.02	255,969	341,248	352,699
GAS	HOSE	1,895.0	210,345.00	0.00%	111.0	18.51	6.06	449,310	446,533	365,843

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

## iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	59,600.46	0.88%	81.0	#####	4.19	89,641	189,967	249,875
VIC	HOSE	1,421.7	69,376.57	0.56%	48.8	14.29	3.94	2,634,387	2,556,911	1,847,968
STB	HOSE	1,142.5	21,250.72	0.31%	18.6	7.79	1.26	382,699	541,733	387,049
VCB	HOSE	2,665.0	71,955.55	0.24%	27.0	15.65	1.62	606,212	605,460	477,007
DPM	HOSE	379.9	11,701.98	0.15%	30.8	9.18	1.30	530,873	933,869	1,175,553
BVH	HOSE	680.5	27,354.95	0.08%	40.2	22.50	2.36	238,518	379,332	226,878

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

## iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,569	7.0	1.0	13.6%	9.1%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	20,522	9.4	1.6	16.2%	10.9%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,895	27.4	1.0	3.4%	1.5%
Sản xuất giấy	896	7.8	1.0	12.6%	6.6%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	39,611	17.3	2.2	20.6%	9.5%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,945	3.4	0.8	24.5%	5.3%
Khai khoáng	12,474	67.7	5.5	0.4%	0.1%
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	24,730	17.1	1.5	10.9%	7.3%
Xây dựng	33,731	51.3	1.4	-1.9%	1.9%
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,217	8.3	1.2	16.1%	8.2%
Công nghiệp phức hợp	1,189	9.8	2.4	13.4%	9.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,382	6.9	0.9	13.2%	5.9%
Thiết bị điện	1,912	34.8	1.2	1.2%	-0.2%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	47	14.3	0.6	4.4%	3.1%
Máy công nghiệp	9,043	9.6	1.4	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	10,065	3.5	1.2	4.1%	1.1%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	11,540	9.1	1.6	18.9%	13.6%
Dịch vụ vận tải	6,340	8.1	1.6	18.4%	11.5%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	4,875	12.1	2.1	16.3%	7.8%
Đào tạo & Việc làm	259	10.8	0.8	8.5%	3.0%
Nhà cung cấp thiết bị	184	8.2	0.8	10.8%	4.4%
Chất thải & Môi trường	181	2.7	0.8	35.0%	16.4%
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,184	19.2	1.3	11.7%	6.2%
Lốp xe	8,922	11.1	3.2	27.5%	11.8%
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,611	8.1	1.3	15.6%	8.3%
Vang & Rượu mạnh	315	14.0	2.2	16.6%	10.4%
Đồ uống & giải khát	232	6.7	1.2	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	21,852	12.5	1.9	16.8%	6.2%
Thực phẩm	200,518	24.4	4.8	20.8%	16.3%
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	86	21.7	1.1	5.0%	3.8%
Thiết bị gia dụng	2,575	8.7	1.3	14.7%	7.2%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	621	49.0	1.5	3.1%	2.2%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,650	9.7	1.8	18.1%	7.1%
Giày dép	11	1.6	0.7	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,918	11.0	2.0	18.0%	9.3%
Thuốc lá					
Thuốc lá	740	8.3	1.1	-1.6%	3.7%

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
<b>Y tế</b>						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		1,119	18.3	1.2	6.4%	3.7%
Dụng cụ y tế		168	3.4	1.9	38.1%	16.3%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		214	9.8	1.3	13.4%	9.8%
Dược phẩm		15,542	10.8	3.0	25.0%	16.4%
<b>Bán lẻ</b>						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		262	49.3	0.8	1.7%	0.5%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		736	11.3	1.2	13.1%	7.9%
Phân phối hàng chuyên dụng		3,097	11.4	1.9	17.2%	3.3%
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,151	10.1	1.1	10.6%	7.4%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,688	72.9	2.5	2.9%	1.7%
Dịch vụ giải trí		4,035	18.1	1.5	10.5%	8.8%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,676	20.3	3.4	23.3%	20.0%
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		68	15.9	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		788	18.9	1.0	5.6%	2.0%
Internet		326	68.8	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm		18,188	11.3	2.3	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		508	17.6	0.8	4.3%	1.6%
Thiết bị văn phòng		309	5.3	1.2	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		14,883	38.6	9.5	34.8%	11.7%
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		26,491	-	6.3	1.4	-18.1%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		221,053	18.1	5.9	33.1%	22.7%
Nước		1,255	6.7	1.1	17.1%	11.4%
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,403	8.1	1.0	11.6%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ		7,030	12.6	0.8	6.5%	2.6%
Tái bảo hiểm		2,884	9.2	1.1	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		27,491	22.5	2.4	10.2%	2.1%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,972	47.9	1.2	2.6%	0.8%
Môi giới chứng khoán		29,363	14.8	1.7	9.4%	7.1%
Ngân hàng						
Ngân hàng		240,915	11.1	1.2	10.6%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		180,734	18.4	3.7	22.0%	5.3%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		11	2.8	0.8	34.7%	11.6%
<b>Dầu khí</b>						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		53,145	12.0	2.6	22.6%	9.4%



- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.